

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 231/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2022

V/v: “Ly hôn; tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn.

2. Ông Nguyễn Việt Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hải Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thu Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2022/TLST-HNGĐ ngày 14/7/2022 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 286/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị B, sinh năm 1985.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phố Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Đã xuất cảnh ngày 25/7/2022.

Người nhận ủy quyền giao nhận tài liệu cho chị B: Đoàn Thị Kiều T1, địa chỉ: Phố N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số phố Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự và người nhận ủy quyền đều vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị Hoàng Thị B trình bày: Chị và anh Nguyễn Xuân T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 10 tháng 9 năm 2008 tại UBND phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng có nhiều quan điểm bất đồng trong cuộc sống dẫn đến cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp nên chị B đã bỏ ra ngoài ở riêng và vợ chồng cũng ly thân từ đó đến nay. Đến tháng 10/2019, chị B làm thủ tục để đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Trong thời gian chị B ở nước ngoài, anh T biết nhưng không quan tâm và hỏi thăm chị B. Đến tháng 7/2022, chị B về nước để thăm gia đình. Dù đã được gia đình khuyên nhủ nhưng anh T không thay đổi, không có ý định hàn gắn với chị B nên chị B tiếp tục đi Đài Loan và cắt đứt liên lạc với anh T. Chị B xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn anh Nguyễn Xuân T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị B và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Xuân T2, sinh ngày 07/4/2011 và cháu Nguyễn Hoàng Gia L, sinh ngày 13/9/2013. Hiện nay, cháu T2 và cháu L đang ở cùng anh T và ông bà nội tại số phố Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Khi ly hôn, chị B có nguyện vọng giao cháu Nguyễn Xuân T2 và cháu Nguyễn Hoàng Gia L cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc do chị B đang ở nước ngoài không thể trực tiếp nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình: Chị B không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh T có quan điểm: Anh T đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và nắm được việc chị B đang có đơn xin ly hôn với anh T gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Anh T xác định các nội dung chị B trình bày trong đơn ly hôn là đúng với thực tế và nhất trí ly hôn với chị B để cả hai sớm ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung, trong thời kỳ hôn nhân, anh T và chị B có 02 con chung như chị B trình bày. Hiện nay, cháu Nguyễn Xuân T2 và cháu Nguyễn Hoàng Gia L đang ở cùng anh T và ông bà nội. Khi ly hôn, anh T đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung do các cháu đang sinh sống ổn định với anh và không yêu cầu chị B phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 25/7/2022, chị B đã xuất cảnh sang Đài Loan, chị B đề nghị giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho chị Đoàn Thị Kiều T1 sẽ thay mặt chị B giao nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 19087/QLXNC-P5 ngày 13/9/2022 thể hiện: Chị Hoàng Thị B, sinh ngày 18/05/1985; lần cuối xuất cảnh ngày 25/7/2022 bằng hộ chiếu số C8191373 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa, chị B, anh T đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn cơ bản đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn của chị B và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận xử cho chị Hoàng Thị B ly hôn anh Nguyễn Xuân T; về con chung, giao cháu Nguyễn Xuân T2, sinh ngày 07/4/2011 và cháu Nguyễn Hoàng Gia L, sinh ngày 13/9/2013 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về án phí: Chị B phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Hoàng Thị B có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương, hiện đang sinh sống tại Đài Loan có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Xuân T, là người Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại Hải Dương. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa, chị B và anh T đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 10 tháng 9 năm 2008 tại UBND phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng có nhiều quan điểm bất đồng trong cuộc sống dẫn đến cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hòa hợp nên chị B đã bỏ ra ngoài ở riêng và vợ chồng cũng ly thân từ đó đến nay. Đến tháng 10/2019, chị B làm thủ tục đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Anh T khi biết tin cũng không quan tâm và níu kéo để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đến tháng 7/2022, chị B nghỉ phép để về nước thăm gia đình nhưng vợ chồng không liên lạc, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị B và anh T cùng xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị B có đơn xin ly hôn thì anh T nhất trí đồng ý. HĐXX xét thấy, hôn nhân của chị B và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mỗi người ở một nước khác nhau, không ai quan tâm đến

ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị B ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng chị B và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Xuân T2, sinh ngày 07/4/2011 và cháu Nguyễn Hoàng Gia L, sinh ngày 13/9/2013. Hiện nay, cháu T2 và cháu L đang ở cùng anh T và ông bà nội. Chị B và anh T đều thống nhất khi vợ chồng ly hôn, đề nghị Tòa án giao cháu Nguyễn Xuân T2 và cháu Nguyễn Hoàng Gia L cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và chị B không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét thấy ý kiến của đương sự tự nguyện thống nhất, căn cứ các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX giao cháu T2 và cháu L cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị B và anh T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Chị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị B. Xử cho chị Hoàng Thị B ly hôn anh Nguyễn Xuân T.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao cho anh Nguyễn Xuân T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Xuân T2, sinh ngày 07/4/2011 và cháu Nguyễn Hoàng Gia L, sinh ngày 13/9/2013 từ tháng 9/2022 đến khi các con chung đủ 18 tuổi trưởng thành. Anh T tự nguyện không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền khởi kiện yêu cầu chị B cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Chị Hoàng Thị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình), đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải

Dương, theo biên lai thu số AA/2021/0001129 ngày 14/7/2022. Chị B đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; chị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND p. Thanh Bình, tp. Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thanh Tuấn